TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẠ HUOAI** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/HNGĐ–ST
Ngày: 14-11-2018
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠ HUOAI – TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hà Giang**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Cao Anh Tuấn**
2. Ông **Nguyễn Văn An**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nông Thị Thanh Huyền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đạ Huoai tham gia phiên tòa: Bà **Hà Thị Phương** – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐXXST–HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị T**– sinh năm 1976
Trú tại: đường B, tổ dân phố X, thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
(Bà T có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Hữu T1** – sinh năm 1978
Trú tại: đường B, tổ dân phố X, thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
(Ông T1 có mặt tại phiên tòa)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng C**
Trụ sở: Tòa nhà C – Bán đảo Đ – L – M – Hà Nội.
Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T3 – Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng C.
Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Chí T4– Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đ.
Địa chỉ: đường H – tổ dân phố X – thị trấn M – huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng.

Theo văn bản ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng giám đốc Ngân hàng C.

(Ông T4 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ghi ngày 16 tháng 5 năm 2018 và các tài liệu có trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Đặng Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau. Sau đó bà T và ông T1 có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố T, tỉnh Phú Yên vào ngày 09/02/2001 nhưng không tổ chức đám cưới.

Sau khi kết hôn, giữa bà T và ông T1 xảy ra nhiều mâu thuẫn. Mỗi khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì ông T1 thường có những lời nói thiếu tôn trọng bà T và gia đình bà T, ông T1 thường hay dùng vũ lực với bà T và thường hay đuổi bà T ra khỏi nhà. Trong cuộc sống hàng ngày, ông T1 hay đi qua đêm hoặc đi nhiều ngày bên ngoài để chơi đánh bài làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống tình cảm vợ chồng. Bà T và ông T1 đã không quan hệ vợ chồng khoảng 8 năm nay, vợ chồng ít khi chia sẻ những vấn đề trong cuộc sống. Đến nay tình cảm của bà T với ông T1 không còn, mâu thuẫn gia đình trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy bà T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Hữu T1.

- Về con chung: Bà T và ông T1 có 02 con chung là Nguyễn Vũ Thẩm U – sinh ngày 24/8/2003 và Nguyễn Phú K – sinh ngày 06/12/2008. Khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi 02 con chung và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T và ông T1 có nợ Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng số tiền gốc là 17.000.000đ, hợp đồng số 6600000710228753 ngày 10/5/2017 chương trình cho vay giải quyết việc làm. Khi ly hôn bà T yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật đối với số nợ gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng.

Ngoài ra, bà Đặng Thị T không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

* Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T1 hoàn toàn nhất trí với lời trình bày của bà Đặng Thị T về việc xác lập quan hệ hôn nhân giữa ông T1 và bà Đặng Thị T. Trong quá trình chung sống tuy ông T1 và bà T có xảy ra xích mích nhưng không đến nỗi nghiêm trọng và bản thân ông T1 có thể sửa đổi và khắc phục được. Việc bà T yêu cầu ly hôn với ông T1 đã trái với lời giao ước ban đầu là sống chung thủy với nhau trọn đời, cùng nhau sửa đổi những lỗi lầm của mình trong cuộc

sống và đã gây ra mâu thuẫn gia đình. Ngoài ra, yêu cầu ly hôn của bà T gây cho ông T1 sự bức xúc, suy sụp tinh thần, mất hết lòng tin trong cuộc sống và làm tổn thương đến tình cảm tin yêu mà bấy lâu nay ông T1 dành cho bà T, ông T1 cảm thấy ông T1 bị xúc phạm, bị lừa gạt. Ông T1 cho rằng bà T yêu cầu ly hôn là do bà T bị bệnh trầm cảm, suy nghĩ lệch lạc nhưng ông T1 không đủ điều kiện để kiểm tra mức độ tâm thần của bà T. Ngoài ra, do có kẻ xấu đã lợi dụng lúc bà T đang có suy nghĩ lệch lạc nên đã xen vào xúi giục bà T ly hôn với ông T1, phá hoại gia đình ông T1 nhằm mưu đồ bất chính. Việc bà T cho rằng ông thường hay hành hung, đánh bà T là không đúng sự thật, vợ chồng chỉ xảy ra xô xát, giằng co và đều do bà T chủ động gây mâu thuẫn. Ông T1 và bà T đã không quan hệ vợ chồng khoảng 8 năm nay và rất ít chia sẻ những vấn đề trong cuộc sống. Nguyên nhân đều xuất phát từ phía bà T, bà T không hề chia sẻ với ông T1, muốn bàn bạc, chia sẻ với bà T là rất khó. Hiện nay ông T1 xét thấy mâu thuẫn gia đình vẫn chưa đến mức trầm trọng, ông T1 vẫn còn tình cảm với bà T và muốn vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau, xây dựng hạnh phúc gia đình để cho con cái có đầy đủ tình yêu thương và chăm sóc của cha mẹ vì vậy ông T1 không đồng ý ly hôn với bà Đặng Thị T.

- Về con chung: Ông T1 và bà T có 02 con chung là Nguyễn Vũ Thẩm U – sinh ngày 24/8/2003 và Nguyễn Phú K – sinh ngày 06/12/2008. Do không đồng ý ly hôn nên ông T1 không có yêu cầu gì về con chung. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông T1 đồng ý giao 02 con chung cho bà T nuôi dưỡng và ông T1 sẽ không cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

- Về tài sản chung: Ông T1 có nguyện vọng được để lại hết tài sản bao gồm đất đai, nhà cửa và vật dụng trong gia đình cho bà T và các con. Ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

- Về nợ chung: Ông T1 và bà T có nợ Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng số tiền gốc là 17.000.000đ, hợp đồng số 6600000710228753 ngày 10/5/2017 chương trình cho vay giải quyết việc làm. Do bà T yêu cầu ly hôn với ông T1 đã làm cho ông T1 bị suy sụp tinh thần, không lao động được và không tích lũy được tiền vì vậy ông T1 yêu cầu bà T và các con phải có trách nhiệm trả số nợ gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng đã vay của Ngân hàng chính sách xã hội.

Ngoài ra ông Nguyễn Hữu T1 không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

* Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C là ông Nguyễn Chí T4 trình bày:

Ngày 10/5/2017 Ngân hàng C cho hộ ông Nguyễn Hữu T1 và bà Đặng Thị T vay số tiền là 20.000.000đ, theo hợp đồng số 6600000710228753, chương trình cho vay giải quyết việc làm với mức lãi suất là 6.6%/năm, hạn trả ngày 10/5/2020. Sau khi vay, ông T1 và bà T đã trả được một phần tiền gốc cụ thể như sau: Ngày 10/6/2017 ông T1, bà T đã trả được 1.000.000đ; Ngày 10/3/2018 ông T1, bà T đã trả được 1.000.000đ; Ngày 10/5/2018 ông T1, bà T đã trả được một phần tiền gốc

là 1.000.000đ. Hiện nay số tiền gốc ông T1, bà T còn nợ Ngân hàng C là 17.000.000đ.

Nay ông T4 yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Hữu T1 và bà Đặng Thị T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền gốc và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 14/11/2018 là 17.012.296đ (Mười bảy triệu không trăm mười hai ngàn hai trăm chín mươi sáu đồng), trong đó tiền gốc là 17.000.000đ, tiền lãi là 12.296đ. Ngoài ra ông Nguyễn Hữu T1 và bà Đặng Thị T còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh từ ngày 15/11/2018 cho đến khi ông Nguyễn Hữu T1 và bà Đặng Thị T trả hết số tiền nợ gốc là 17.000.000đ theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng với Ngân hàng C.

Vụ án đã được Tòa án đưa ra hòa giải nhiều lần nhưng hòa giải không thành.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Đặng Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng đã có bài phát biểu đánh giá về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và đánh giá về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Bài phát biểu đã đánh giá Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đánh giá nguyên đơn bà Đặng Thị T chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho bà Đặng Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Hữu T1. Về con chung: Cháu Nguyễn Vũ Thảo U và Cháu Nguyễn Phú K có nguyện vọng sau khi bố mẹ ly hôn muốn ở với mẹ và ông T1 cũng đồng ý giao 02 con chung cho bà Đặng Thị T nên đề nghị giao cháu U và cháu K cho bà T nuôi dưỡng đến khi thành niên. Ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không đề cập. Về nợ chung: Ông T1 và bà T có vay Ngân hàng C chi nhánh huyện Đ số tiền 17.000.000 và tiền lãi phát sinh đến ngày 14/11/2018 là 12.296 đồng. Tổng cộng cả tiền gốc và lãi là 17.012.296 đồng. Đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên ông T1 phải có trách nhiệm trả cho ngân hàng số tiền 8.506.148 đồng , còn bà T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền 8.506.148 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

*Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

- Nguyên đơn bà Đặng Thị T cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: 01 Trích lục kết hôn giữa bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 (Bản sao); 01 Giấy chứng minh nhân dân của bà Đặng Thị T (Bản sao); 01 Sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ mang tên Nguyễn Hữu T1 (Bản sao); 02 Giấy khai sinh của con chung Nguyễn Vũ Thẩm U (Bản sao); 01 Giấy khai sinh của con chung Nguyễn Phú K (Bản sao); 01 Phiếu báo phát ngày 16/5/2018 của bà Đặng Thị T gửi ông Nguyễn Hữu T1 (Bản chính); 02 Giấy ra viện ngày 11/6/2018 và ngày 27/8/2018 của bà Đặng Thị T (Bản chính), 01 Bảng thanh toán tiền lương của trường THCS thị trấn M (Bản chính).

- Bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: 01 Giấy chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Hữu T1 (Bản photo).

- Tài liệu, chứng cứ do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng C cung cấp: 01 Quyết định số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Ngân hàng C (Bản photo + Bản sao); 02 Sổ vay vốn của ông Nguyễn Hữu T1 tại Ngân hàng C (01 Bản photo, 01 Bản sao); 02 Giấy ủy quyền ngày 08/3/2017 (01 Bản photo, 01 Bản sao); 02 Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay, thu nợ, dư nợ của món vay 6600000710228753 (01 Bản photo, 01 Bản sao); 02 Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND huyện Đạ Huoai, Lâm Đồng (01 Bản photo, 01 Bản sao); 02 Giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm (01 Bản photo, 01 Bản sao); 02 Phiếu thẩm định tín dụng ngày 13/4/2017 (01 Bản photo, 01 Bản sao); 01 Giấy chứng minh nhân dân mang tên ông Nguyễn Chí T4 (Bản photo); 01 Bảng kê tính lãi ngày 11/9/2018 của Ngân hàng C (Bản chính); 01 Quyết định về việc bổ nhiệm cán bộ số 532/QĐ-NHCS ngày 23/10/2018 của Ngân hàng C (Bản sao).

- Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: 01 Bản tự khai ngày 13/7/2018 của bà Đặng Thị T; 02 Bản tự khai ngày 27/7/2018 của ông Nguyễn Hữu T1; 01 Bản tự khai ngày 16/10/2018 của ông Nguyễn Hữu T1; 02 Bản tự khai ngày 18/9/2018 cháu Nguyễn Phú K và cháu Nguyễn Vũ Thẩm U, 01 Biên bản xác minh ngày 11/10/2018 tại Hội liên hiệp phụ nữ thị trấn M, Đ, Lâm Đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:**

Nguyên đơn bà Đặng Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Hữu T1, bị đơn có nơi cư trú tại đường B, tổ dân phố X, thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là vụ án tranh chấp ly hôn và Tòa án nhân dân huyện Đạ Huoai thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:**

Bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn vào ngày 09/02/2001 tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vì vậy quan hệ hôn nhân được xác lập giữa bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 là hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân xin ly hôn: Bà T cho rằng trong quá trình chung sống giữa bà T và ông T1 xảy ra nhiều mâu thuẫn. Mỗi khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn ông T1 thường có những lời nói thiếu tôn trọng bà T, gia đình bà T và hay dùng vũ lực với bà T và đuổi bà T ra khỏi nhà. Bà T đã cung cấp cho Tòa án 02 giấy ra viện của bà T tại Trung tâm y tế huyện Đ, Lâm Đồng và xác định bà T nhập viện là do bị ông T1 đánh. Về phía ông T1 thì ông T1 cũng thừa nhận trong quá trình chung sống ông T1 và bà T có xảy ra xích mích tuy nhiên không đến nỗi nghiêm trọng và bản thân ông T1 có thể sửa đổi và khắc phục được nên ông T1 muốn vợ chồng được trở về đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con chung và để giữ lời hứa khi kết hôn. Ngoài ra, ông T1 còn cho rằng việc bà T yêu cầu ly hôn là do bà T bị bệnh trầm cảm, suy nghĩ lệch lạc và bị người khác xúi giục từ đó phá hoại tình cảm vợ chồng ông T1, bà T để mưu đồ bất chính, tuy nhiên ông T1 không cung cấp cho Tòa án bất kỳ tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho ý kiến của mình, ông T1 có yêu cầu Tòa án giám định tâm thần đối với bà T nhưng ông T1 không thực hiện theo thủ tục pháp luật quy định. Ông T1 và bà T đều xác nhận ông T1 và bà T đã không quan hệ vợ chồng được khoảng 08 năm nay, trong cuộc sống vợ chồng bà T, ông T1 ít khi chia sẻ với nhau về những vấn đề trong cuộc sống. Theo xác minh tại Hội liên hiệp phụ nữ thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng thì mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông T1 là có xảy ra trên thực tế và đã diễn ra trong một thời gian dài. Theo thông tin của các hộ dân sống gần nhà ông T1, bà T thì ông T1 và bà T thường hay xảy ra cãi vã, to tiếng. Ông T1 và bà T mặc dù sống chung với nhau nhưng mỗi người đều có một cuộc sống riêng. Tuy nhiên bà T, ông T1 không đưa ra chính quyền địa phương và cũng chưa có trường hợp nào chính quyền địa phương phải can thiệp để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng của ông T1, bà T. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải và cho bà T, ông T1 thời gian để tự hòa giải nhưng tình trạng mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 ngày càng căng thẳng hơn. Bà T không muốn trở về đoàn tụ và vẫn cương quyết xin ly hôn với ông T1. Ông T1 không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng mà còn có hành động khiến cho mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng hơn. Việc ông T1 cho rằng bà T yêu cầu ly hôn là do bà T bị bệnh trầm cảm, suy nghĩ lệch lạc và yêu cầu giám định tâm thần đã khiến cho tình cảm vợ chồng càng trở nên khó hàn gắn.

Từ những nhận định trên có thể thấy rằng tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình thì Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đặng Thị T, cho bà Đặng Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Hữu T1 là có sơ sở pháp luật và phù hợp với thực tế cũng như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đạ Huoai.

[3] **Về con chung:** Bà T và ông T1 có 02 con chung là Nguyễn Vũ Thẩm U – sinh ngày 24/8/2003 và Nguyễn Phú K – sinh ngày 06/12/2008 (Thể hiện trong Giấy khai sinh của cháu Nguyễn Vũ Thẩm U và Nguyễn Phú K có họ tên cha là ông Nguyễn Hữu T1 và họ tên mẹ là bà Đặng Thị T). Hiện nay 02 con chung vẫn đang sống với bà T và ông T1. Bà T có nguyện vọng được nuôi 02 con khi ly hôn. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn ông T1 cũng có ý kiến giao 02 con cho bà T nuôi dưỡng. Xét thấy bà T có công việc và thu nhập ổn định đủ điều kiện để nuôi con và đây cũng là nguyện vọng của 02 con chung. Căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình thì Hội đồng xét xử xét thấy cần giao 02 con chung là Nguyễn Vũ Thẩm U – sinh ngày 24/8/2003 và Nguyễn Phú K – sinh ngày 06/12/2008 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo nguyện vọng của con chung cũng như quyền lợi về mọi mặt của con chung là phù hợp.

[4] **Về cấp dưỡng nuôi con chung:** Bà T, ông T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi 02 con chung. Đây là ý chí tự nguyện của bà T và ông T1 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là phù hợp.

[5] **Về tài sản chung:** Vợ chồng bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội Đồng xét xử không xem xét giải quyết là phù hợp.

[6] **Về nợ chung:** Vào ngày 10/5/2017 Ngân hàng C có cho vợ chồng bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 vay số tiền gốc là 20.000.000đ, theo hợp đồng số 6600000710228753, chương trình cho vay giải quyết việc làm với mức lãi suất là 6.6%/năm, hạn trả ngày 10/5/2020, số kỳ trả gốc là 6 kỳ, định kỳ trả gốc là 6 tháng, số tiền gốc mỗi kỳ là 3.300.000đ, số tiền gốc kỳ cuối là 3.500.000đ. Sau khi vay, ông T1 và bà T đã trả được một phần tiền gốc cụ thể như sau: Ngày 10/6/2017 ông T1, bà T đã trả được 1.000.000đ; Ngày 10/3/2018 ông T1, bà T đã trả được 1.000.000đ; Ngày 10/5/2018 ông T1, bà T đã trả được một phần tiền gốc là 1.000.000đ. Như vậy, trong quá trình vay thì bà T và ông T1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc định kỳ như cam kết, bà T và ông T1 còn nợ tiền lãi trong hạn tính đến ngày 14/11/2018 là 12.296đ.

Xét thấy ông Nguyễn Hữu T1 là người đứng tên và ký nhận nợ vay trong sổ vay vốn của Ngân hàng C, còn bà Đặng Thị T ủy quyền cho ông Nguyễn Hữu T1 đứng tên người vay và thực hiện các giao dịch với Ngân hàng C, mục đích vay vốn để phục vụ cho cả gia đình. Vì vậy xác định toàn bộ số nợ gốc 17.000.000đ và tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là nợ chung của vợ chồng bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Hữu T1. Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ các Điều 288, 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự và các Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội cần buộc bà Đặng Thị Tvà ông Nguyễn Hữu T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền là 17.012.296đ (Mười bảy triệu không trăm mười hai ngàn hai trăm chín mươi sáu đồng) trong đó tiền gốc là 17.000.000đ và tiền lãi là 12.296đ (Tiền lãi đã được tính đến ngày 14/11/2018) trong đó bà Đặng Thị T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền là 8.506.148đ (Tám triệu năm trăm

lẻ sáu ngàn một trăm bốn mươi tám đồng) trong đó tiền gốc là 8.500.000đ và tiền lãi là 6.148đ, ông Nguyễn Hữu T1 phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền là 8.506.148đ (Tám triệu năm trăm lẻ sáu ngàn một trăm bốn mươi tám đồng) trong đó tiền gốc là 8.500.000đ và tiền lãi là 6.148đ. Kể từ ngày 15/11/2018 bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 phải có trách nhiệm liên đới tiếp tục trả tiền lãi của số nợ gốc 17.000.000đ theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng số 6600000710228753 ngày 10/5/2017 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc 17.000.000đ, bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 mỗi người phải có trách nhiệm trả một nửa số tiền lãi phát sinh của số nợ gốc 17.000.000đ kể từ ngày 15/11/2018 là đúng quy định của pháp luật.

[7] **Về án phí:** Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sư và Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Bà Đặng Thị T khởi kiện ly hôn nên phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật và tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.506.148đ x 5% = 425.307đ (Bốn trăm hai mươi lăm ngàn ba trăm lẻ bảy đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0007536 ngày 11/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng. Bà Đặng Thị T còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 425.307đ (Bốn trăm hai mươi lăm ngàn ba trăm lẻ bảy đồng)

Ông Nguyễn Hữu T1 phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.506.148đ x 5% = 425.307đ (Bốn trăm hai mươi lăm ngàn ba trăm lẻ bảy đồng).

Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C được chấp nhận toàn bộ và căn cứ vào khoản 1 Điều 11 của Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên Ngân hàng chính sách xã hội không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 288, 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự

Căn cứ vào các Điều 27, 37, 51, 56, 81 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T đối với ông Nguyễn Hữu T1 về việc "tranh chấp ly hôn".

Cho bà Đặng Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Hữu T1.

2. Về con chung:

Giao 02 con chung là Nguyễn Vũ Thắm U – sinh ngày 24/8/2003 và Nguyễn Phú K – sinh ngày 06/12/2008 cho bà Đặng Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi 02 con chung đến tuổi thành niên.

Ông Nguyễn Hữu T1 không phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về nợ chung:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C đối với bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 về việc "tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản".

Buộc bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng C số tiền là 17.012.296đ (Mười bảy triệu không trăm mười hai ngàn hai trăm chín mươi sáu đồng) trong đó tiền gốc là 17.000.000đ và tiền lãi là 12.296đ (Tiền lãi đã được tính đến ngày 14/11/2018) trong đó bà Đặng Thị T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền là 8.506.148đ (Tám triệu năm trăm lẻ sáu ngàn một trăm bốn mươi tám đồng) trong đó tiền gốc là 8.500.000đ và tiền lãi là 6.148đ, ông Nguyễn Hữu T1 phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền là 8.506.148đ (Tám triệu năm trăm lẻ sáu ngàn một trăm bốn mươi tám đồng) trong đó tiền gốc là 8.500.000đ và tiền lãi là 6.148đ. Kể từ ngày 15/11/2018 bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 phải có trách nhiệm liên đới tiếp tục trả tiền lãi của số nợ gốc 17.000.000đ theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng số 6600000710228753 ngày 10/5/2017 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc 17.000.000đ, bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 mỗi người phải có trách nhiệm trả một nửa số tiền lãi phát sinh của số nợ gốc 17.000.000đ kể từ ngày 15/11/2018.

4. Về án phí:

Bà Đặng Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và tiền án phí dân sự sơ thẩm là 425.307đ (Bốn trăm hai mươi lăm ngàn ba trăm lẻ bảy đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0007536 ngày 11/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đạ Huoai – tỉnh Lâm Đồng. Bà Đặng Thị T còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 425.307đ (Bốn trăm hai mươi lăm ngàn ba trăm lẻ bảy đồng)

Ông Nguyễn Hữu T1 phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 425.307đ (Bốn trăm hai mươi lăm ngàn ba trăm lẻ bảy đồng).

Ngân hàng C không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo:

Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay (ngày 14/11/2018) để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Lâm Đồng;
-VKSND huyện Đạ Huoai;
-Chi cục THADS huyện Đạ Huoai;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hà Giang